



zì xíng chē

自行车

Noun · bicycle

Example Sentences

wǒ yǒu yī liàng zì xíng chē

我有一辆自行车。

I have a bicycle.

wǒ měi tiān qí zì xíng chē qù shàng bān

我每天骑自行车去上班。

I ride a bicycle to work every day.

wèi le huán bǎo tā jué dìng měi tiān qí zì xíng chē shàng xià bān

为了环保，他决定每天骑自行车上下班。

For environmental protection, he decided to ride a bicycle to and from work every day.

Trace each character, then write the word on your own.

自	自	自	自	自	自	自	自	自		
行	行	行	行	行	行	行	行	行		
车	车	车	车	车	车	车				